

Phụ lục 01 - Danh mục hàng hóa ngừng kinh doanh theo phương thức đa cấp

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Chủng loại	Quy cách đóng gói	Giá bán			Điểm Doanh Số (QV)	Điểm Hoa Hồng (QV)
						cho Người tiêu dùng	cho khách hàng VIP	cho Nhà Phân Phối		
1	10206100	SEACRET CLARIFYING MUD MASK	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 80g được đóng trong hộp giấy	2,308,400	1,752,000	1,592,000	21	21
2	10205100	SEACRET FACE WASH REVIVING CLEANSING GEL	Israel	Mỹ phẩm	Tuýp 100ml	1,023,700	777,000	706,000	10	10
3	10203000	SEACRET EXFOLIATOR PEELING GEL	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 30 ML được đóng trong hộp giấy	1,392,000	1,056,000	960,000	12	12
4	12250000	SEACRET RECOVER DAY MASQUE	Israel	Mỹ phẩm	Hộp 8 gói, mỗi gói 3.3 g	4,837,200	3,669,600	3,336,000	45	45
5	10500400	SEACRET MINERAL RICH VITALIZING MUD CONDITIONER	Israel	Mỹ phẩm	Chai 500 ML	1,160,000	880,000	800,000	10	10
6	62493	THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ SDII™	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	420g/lon	1,901,000	1,443,000	1,311,000	18	18
7	62519	THỰC PHẨM BỔ SUNG FIBREMAX™	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	420g/lon	1,329,000	1,008,000	916,000	12	12
8	62758	THỰC PHẨM BỔ SUNG SHAPEUP - CHOCOLATE FUDGE FLAVOUR	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	490g/lon	1,901,000	1,443,000	1,311,000	18	18
9	62759	THỰC PHẨM BỔ SUNG SHAPEUP - BERRIES, STRAWBERRY & CREAM FLAVOUR	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	490g/lon	1,901,000	1,443,000	1,311,000	18	18
10	10255200	SEACRET M4 MINERAL RICH MAGNETIC MUD MASK	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 55 ML được đóng trong hộp giấy	4,184,700	3,175,000	2,886,000	40	40
11	10306600	SEACRET SOOTHING FOOT CREAM	Israel	Mỹ Phẩm	Tuýp 100 ML	978,750	696,000	675,000	9	9
12	10306500	SEACRET HYDRATING HAND CREAM	Israel	Mỹ Phẩm	Tuýp 100 ML	978,750	696,000	675,000	9	9
13	10300816	SEACRET NOURISHING BODY BUTTER GREEN TEA	Israel	Mỹ Phẩm	Lọ 250 ML	978,750	696,000	675,000	9	9
14	VN195100	Bộ sản phẩm Thành Viên Tích Cực (Active Member Pack), bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™ (02 sản phẩm)	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	Hộp/Túi	3,625,000	2,750,000	2,500,000	30	25

Phụ lục 01 - Danh mục hàng hóa ngừng kinh doanh theo phương thức đa cấp

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Chủng loại	Quy cách đóng gói	Giá bán			Điểm Doanh Số (QV)	Điểm Hoa Hồng (CV)
						cho Người tiêu dùng	cho khách hàng VIP	cho Nhà Phân Phối		
15	VN193200	Bộ sản phẩm Thành Viên Tích Cực (Active Member Pack), bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ SDII™ (01 sản phẩm) và THỰC PHẨM BỔ SUNG FIBREMAX™ (01 sản phẩm)	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	Hộp/Túi	3,230,000	2,750,000	2,500,000	30	25
16	VN193300	Bộ sản phẩm Thành Viên Tích Cực (Active Member Pack), bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG SHAPEUP - BERRIES, STRAWBERRY & CREAM FLAVOUR (01 sản phẩm) và THỰC PHẨM BỔ SUNG FIBREMAX™ (01 sản phẩm)	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	Hộp/Túi	3,230,000	2,750,000	2,500,000	30	25
17	VN195400	Bộ sản phẩm Thành Viên Tích Cực (Active Member Pack), bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG SHAPEUP - CHOCOLATE FUDGE FLAVOUR (01 sản phẩm) và THỰC PHẨM BỔ SUNG FIBREMAX™ (01 sản phẩm)	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	Hộp/Túi	3,230,000	2,750,000	2,500,000	30	25
18	VN240006	Gói Trái Nghiệm - Weight, bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ SDII™ (02 sản phẩm) THỰC PHẨM BỔ SUNG FIBREMAX™ (01 sản phẩm) THỰC PHẨM BỔ SUNG SHAPEUP - CHOCOLATE FUDGE FLAVOUR (02 sản phẩm)	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	Hộp/Túi	8,933,000	6,780,000	6,160,000	84	84
19	VN240007	Gói Gia Đình - Weight, bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ SDII™ (08 sản phẩm) THỰC PHẨM BỔ SUNG FIBREMAX™ (04 sản phẩm) THỰC PHẨM BỔ SUNG SHAPEUP - CHOCOLATE FUDGE FLAVOUR (08 sản phẩm)	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	Hộp/Túi	33,350,000	25,300,000	23,000,000	310	310
20	20550100	LƯỘC TẠO KIỂU TÓC SEACRET PRO STYLING HAIR BRUSH ROSE GOLD	Hàn Quốc	Dụng cụ trang điểm	Chiếc	783,000	594,000	540,000	7	7



CÔNG TY TNHH SEACRET
Địa chỉ: SH05, Khu đô thị căn hộ cao cấp dự án One Verandah, số 2 đường Bát Nàn, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

DANH MỤC HÀNG HÓA KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP
(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 18 tháng 08 năm 2026)



STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Chủng loại	Quy cách đóng gói	Giá bán			Điểm Doanh Số (QV)	Điểm Hoa hồng (CV)
						cho người tiêu dùng	cho khách hàng VIP	cho Nhà Phân Phối		
1	10200300	SEACRET MAKEUP REMOVER CLEANSING MILK	Israel	Mỹ phẩm	Tuýp 200ml	1,133,900	861,000	782,000	10	10
2	10300807	SEACRET NOURISHING BODY BUTTER OCEAN MIST	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 250 ML	978,750	742,500	675,000	9	9
3	10300808	SEACRET NOURISHING BODY BUTTER POMEGRANATE	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 250 ML	978,750	742,500	675,000	9	9
4	10300607	SEACRET SOFTENING BODY LOTION OCEAN MIST	Israel	Mỹ phẩm	Tuýp 200 ML	543,750	412,500	375,000	5	5
5	10201000	SEACRET MINERAL RICH REFINING TONER	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 210 ML	978,750	742,500	675,000	9	9
6	10300707	SEACRET SALT & OIL SCRUB OCEAN MIST	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 400 g	978,750	742,500	675,000	9	9
7	10300708	SEACRET SALT & OIL SCRUB POMEGRANATE	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 400 g	978,750	742,500	675,000	9	9
8	10305500	SEACRET DEAD SEA BATH SALTS	Israel	Mỹ phẩm	Gói 400 g	870,000	660,000	600,000	8	8
9	16700000	SEACRET M-FRESH MINERAL SALT TOOTHPASTE	Israel	Mỹ phẩm	Tuýp 100 g được đóng trong hộp giấy	229,100	173,800	158,000	2	2
10	10501600	SEACRET HYDRAMUD ENERGIZE MUD SHAMPOO	Israel	Mỹ phẩm	Chai 400 ML	1,160,000	880,000	800,000	11	11
11	10501700	SEACRET HYDRAMUD VITALIZE MUD CONDITIONER	Israel	Mỹ phẩm	Chai 400 ML	1,160,000	880,000	800,000	11	11
12	10306100	SEACRET MINERAL SOAP	Israel	Mỹ phẩm	Cục 125 g được đóng trong hộp giấy	413,250	313,500	285,000	3	3
13	10306000	SEACRET FACE WASH MUD SOAP	Israel	Mỹ phẩm	Cục 125 g được đóng trong hộp giấy	494,450	375,100	341,000	5	5
14	61394	THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	450g/lon	1,880,000	1,426,000	1,296,000	17	17
15	10302700	SEACRET CONDITIONING BODY WASH	Israel	Mỹ Phẩm	Chai 400ml	939,600	714,000	648,000	8	8
16	10300507	SEACRET SALT SCRUB OCEAN MIST	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 350 g	1,338,000	870,000	790,000	15	15

CÔNG TY TNHH SEACRET

Địa chỉ: SH05, Khu đô thị căn hộ cao cấp dự án One Verandah, số 2 đường Bát Nàn, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

DANH MỤC HÀNG HÓA KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP
(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 18 tháng 08 năm 2026)



STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Chủng loại	Quy cách đóng gói	Giá bán			Điểm Doanh Số (QV)	Điểm Hoa Hồng (CV)
						cho Người tiêu dùng	cho khách hàng VIP	cho Nhà Phân Phối		
17	10300508	SEACRET SALT SCRUB POMEGRANATE	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 350 g	1,338,000	870,000	790,000	15	15
18	VN260001	Bộ sản phẩm số 1, bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™ (24 sản phẩm) SEACRET M-FRESH MINERAL SALT TOOTHPASTE (10 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD ENERGIZE MUD SHAMPOO (01 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD VITALIZE MUD CONDITIONER (01 sản phẩm) SEACRET DEAD SEA BATH SALTS (01 sản phẩm) SEACRET CONDITIONING BODY WASH (01 sản phẩm) SEACRET NOURISHING BODY BUTTER OCEAN MIST (01 sản phẩm) SEACRET MINERAL SOAP (02 sản phẩm) SEACRET FACE WASH MUD SOAP (02 sản phẩm)	New Zealand, Israel	Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm	Hộp/Túi	Không áp dụng	Không áp dụng	33,500,000	440	440
19	VN260002	Bộ sản phẩm số 2, bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™ (06 sản phẩm) SEACRET M-FRESH MINERAL SALT TOOTHPASTE (05 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD ENERGIZE MUD SHAMPOO (01 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD VITALIZE MUD CONDITIONER (01 sản phẩm) SEACRET DEAD SEA BATH SALTS (01 sản phẩm)	New Zealand, Israel	Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm	Hộp/Túi	Không áp dụng	Không áp dụng	10,000,000	130	130